

Số : 452 /XMHV- TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2018

**THÔNG BÁO**  
**Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 1/2018**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
- Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236.3842441
- Người thực hiện CBTT: Trương Văn Tuấn
- Điện thoại: 0905277747
- Địa chỉ thường trú: Số 09 Lê Độ, Đà Nẵng

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân xin công bố về Báo cáo tài chính Quý 1/2018 kèm theo Báo cáo tài chính và Giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý 1/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây đều đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website;
- L@u.



**NGƯỜI CBTT**

Trương Văn Tuấn

Số : 453 /XMHV- TCKT  
V/v Giải trình kết quả kinh doanh  
Quý I/2018

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Mã chứng khoán: HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý I năm 2018 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	161.243.492.214	244.376.268.608	65,98
2	Tổng chi phí	162.208.457.066	242.623.461.710	66,86
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(964.964.852)	1.752.806.898	(55,05)
4	Lợi nhuận sau thuế	(964.964.852)	1.396.965.518	(69,08)

Những tháng đầu năm 2018, Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, tình hình cung xi măng vẫn vượt cầu trong cả nước, thị trường xi măng cạnh tranh khốc liệt đã ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng xi măng tiêu thụ, doanh thu sụt giảm so với cùng kỳ năm 2017, làm cho lợi nhuận thực hiện trong Quý I/2018 của Công ty âm 0,96 tỷ đồng, theo đó lợi nhuận sau thuế âm 0,96 tỷ đồng.

Công ty sẽ cố gắng tập trung đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ, tiết giảm chi phí để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả hơn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Trần Văn Khôi



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ 1 NĂM 2018**  
**(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/03/2018)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: [info@haivancement.vn](mailto:info@haivancement.vn)

Web: <http://www.haivancement.vn>

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm  
2018

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-18	01-01-18
			VND	VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>262.320.566.386</b>	<b>243.310.990.097</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.234.116.752	34.103.316.812
1. Tiền	111		7.234.116.752	34.103.316.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.229.124.388	39.688.239.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	96.534.544.296	42.170.167.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		795.525.000	908.725.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.992.109.788	7.769.107.498
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.093.054.696)	(11.159.760.292)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		150.040.898.587	159.400.773.723
1. Hàng tồn kho	141	V.04	150.040.898.587	159.400.773.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.816.426.659</b>	<b>10.118.659.725</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	10.394.818.383	8.265.017.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.362.104.565	1.801.942.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59.503.711	51.698.943
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>778.989.921.191</b>	<b>786.072.557.441</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		259.687.797	259.687.797
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		259.687.797	259.687.797
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		692.396.749.446	704.575.397.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	687.938.300.846	700.071.961.627
- Nguyên giá	222		1.189.447.790.604	1.189.447.790.604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(501.509.489.758)	(489.375.828.977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.458.448.600	4.503.436.024
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.065.264.818)	(1.020.277.394)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			45.993.107.307	38.915.558.632
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	45.993.107.307	38.915.558.632
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.340.376.641</b>	<b>42.321.913.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	40.340.376.641	42.321.913.361
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.041.310.487.577</b>	<b>1.029.383.547.538</b>

35  
 TỶ  
 AN  
 VIC  
 AN  
 1-1P5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm  
2018

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-18	01-01-18
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>595.910.176.380</b>	<b>583.018.271.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>317.741.770.549</b>	<b>304.849.865.658</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	147.751.445.526	201.008.984.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.324.437	7.070.346.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.857.006.854	2.018.943.373
4. Phải trả người lao động	314		2.720.462.189	18.996.625.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	12.632.135.463	9.495.268.568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.122.153.249	507.402.242
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	148.478.459.656	64.110.161.663
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		486.035.145	1.053.385.131
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>278.168.405.831</b>	<b>278.168.405.831</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	277.910.000.000	277.910.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		258.405.831	258.405.831
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>445.400.311.197</b>	<b>446.365.276.049</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>445.400.311.197</b>	<b>446.365.276.049</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.070.848.831	16.035.813.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.035.813.683	15.874.424.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(964.964.852)	161.389.283
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.041.310.487.577</b>	<b>1.029.383.547.538</b>

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Trần Văn Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	01	164.884.114.389	252.657.322.237	164.884.114.389	252.657.322.237
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VI.2	02	3.649.638.127	8.298.860.535	3.649.638.127	8.298.860.535
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	161.234.476.262	244.358.461.702	161.234.476.262	244.358.461.702
4. Giá vốn hàng bán	VI.3	11	147.281.722.048	225.630.221.701	147.281.722.048	225.630.221.701
<b>5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>		<b>20</b>	<b>13.952.754.214</b>	<b>18.728.240.001</b>	<b>13.952.754.214</b>	<b>18.728.240.001</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	21	9.015.952	13.715.999	9.015.952	13.715.999
7. Chi phí tài chính	VI.5	22	7.351.266.885	8.204.480.781	7.351.266.885	8.204.480.781
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	7.351.266.885	8.201.307.389	7.351.266.885	8.201.307.389
8. Chi phí bán hàng	VI.8	25	2.958.718.869	3.455.016.919	2.958.718.869	3.455.016.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	26	4.554.156.841	5.035.755.324	4.554.156.841	5.035.755.324
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>30</b>	<b>(902.372.429)</b>	<b>2.046.702.976</b>	<b>(902.372.429)</b>	<b>2.046.702.976</b>
11. Thu nhập khác	VI.6	31	-	4.090.907	-	4.090.907
12. Chi phí khác		32	62.592.423	297.986.985	62.592.423	297.986.985
<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>40</b>	<b>(62.592.423)</b>	<b>(293.896.078)</b>	<b>(62.592.423)</b>	<b>(293.896.078)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>50</b>	<b>(964.964.852)</b>	<b>1.752.806.898</b>	<b>(964.964.852)</b>	<b>1.752.806.898</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	51	-	355.841.380	-	355.841.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>60</b>	<b>(964.964.852)</b>	<b>1.396.965.518</b>	<b>(964.964.852)</b>	<b>1.396.965.518</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	(23)	34	(23)	34

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc




Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**  
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 03a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31-03-18 VND	31-03-17 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		(964.964.852)	1.752.806.898
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.178.648.205	12.528.820.008
- Các khoản dự phòng	03		(66.705.596)	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.015.952)	(3.173.392)
- Chi phí lãi vay	06		7.351.266.885	8.201.307.389
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>18.489.228.690</b>	<b>22.466.044.904</b>
- Tăng Các khoản phải thu	09		(55.159.014.241)	(84.708.969.279)
- Giảm hàng tồn kho	10		9.359.875.136	3.825.131.243
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-	-
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(76.403.113.013)	71.145.673.273
- Tiền lãi vay đã trả	13		(148.263.721)	(12.867.719.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.851.856.856)	9.542.785.908
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(1.480.799.867)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	20		<b>(110.713.144.005)</b>	<b>7.922.146.583</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(533.370.000)	(1.176.540.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.015.952	13.715.999
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(524.354.048)</b>	<b>(1.162.824.910)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		132.678.459.656	73.814.725.498
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.310.161.663)	(76.043.987.939)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>84.368.297.993</b>	<b>(2.229.262.441)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(26.869.200.060)</b>	<b>4.530.059.232</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>34.103.316.812</b>	<b>14.157.737.820</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.173.392
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>7.234.116.752</b>	<b>18.690.970.444</b>

Người lập biểu .

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Đã nâng, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khai



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý I của năm tài chính kết thúc 31  
tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.
- Ngày 21/6/2016, cổ phiếu đã báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 1.565.250 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
- + Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.

- + Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
- + Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà nẵng.
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

35  
TY  
VI  
JAN  
1P5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc 31  
tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.  
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

**Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

- 6 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc 31

tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phụ hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

**12 Vốn chủ sở hữu:**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phi

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ...

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc 31  
tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

trừ. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

1400  
CỘT  
CỘ  
1 1/1  
HI  
H.C.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền:**

DVT: VND

	31-03-18	01-01-18
1 Tiền mặt tại quỹ	737.958.905	137.994.108
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.496.157.847	33.965.322.704
	<b>7.234.116.752</b>	<b>34.103.316.812</b>

**02. Phải thu khách hàng:**

	31-03-18	01-01-18
	Giá trị	Giá trị
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>78.580.421.302</b>	<b>36.077.117.726</b>
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	33.356.433.928	15.315.953.431
- Công ty CP ĐT và TM Đại Việt		4.385.307.548
- Các khoản phải thu khách hàng	45.223.987.374	16.375.856.747
<b>b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan</b>	<b>17.954.122.994</b>	<b>6.093.049.505</b>
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	16.172.424.305	6.093.049.505
	<b>96.534.544.296</b>	<b>42.170.167.231</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>31-03-18</b>	<b>01-01-18</b>
	Giá trị	Giá trị
<b>Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm</b>	<b>6.799.056.703</b>	<b>6.827.784.189</b>
Dự phòng trích lập trong năm		51.272.514
Hoàn nhập trong năm	66.705.596	80.000.000
<b>Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm</b>	<b>6.732.351.107</b>	<b>6.799.056.703</b>

**03. Phải thu ngắn hạn khác:**

	31-03-18	01-01-18
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Cho mượn clinker, thạch cao	1.455.166.607	1.455.166.607
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	588.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	131.982.318	161.934.507
- Phải thu khác	167.744.953	914.790.474
	<b>6.992.109.788</b>	<b>7.769.107.498</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	319.264.282	319.264.282
	<b>4.329.203.589</b>	<b>4.329.203.589</b>

**04. Hàng tồn kho:**

	31-03-18	01-01-18
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu, Vật tư	96.455.338.814	37.733.264.996
- Công cụ dụng cụ	477.677.723	542.794.829
- Sản phẩm dở dang	1.965.930.000	106.930.608.266
- Thành phẩm	51.141.952.050	14.194.105.632
	<b>150.040.898.587</b>	<b>159.400.773.723</b>

**05. Tài sản dở dang dài hạn :**

	31-03-18	01-01-18
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracclle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	26.068.831.141	25.725.490.537
Tài sản dở dang dài hạn khác (SCL)	6.734.208.071	
	<b>45.993.107.307</b>	<b>38.915.558.632</b>

0123  
 G TY  
 PHÂN  
 IG VI  
 I V A  
 01-18

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018  
 06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

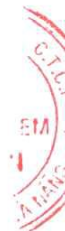
Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2018	498.895.026.080	658.376.758.786	25.155.816.381	7.020.189.357	1.189.447.790.604
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	498.895.026.080	658.376.758.786	25.155.816.381	7.020.189.357	1.189.447.790.604
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	13.372.541.263	153.382.262.919	10.043.600.783	4.944.091.266	181.742.496.231
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	314.883.318.578	341.714.581.761	2.971.838.762	-	659.569.739.101
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2018	165.017.163.136	301.786.388.686	16.861.774.720	5.710.502.435	489.375.828.977
Tăng trong kỳ	4.553.412.027	6.985.080.623	499.141.384	96.026.747	12.133.660.781
- Trích vào chi phí	4.553.412.027	6.985.080.623	499.141.384	96.026.747	12.133.660.781
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	169.570.575.163	308.771.469.309	17.360.916.104	5.806.529.182	501.509.489.758
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2018	333.877.862.944	356.590.370.100	8.294.041.661	1.309.686.922	700.071.961.627
Số dư tại 31/03/2018	329.324.450.917	349.605.289.477	7.794.900.277	1.213.660.175	687.938.300.846

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 01/01/2018	895.054.764	125.222.630	1.020.277.394
Trích vào chi phí trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	940.042.188	125.222.630	1.065.264.818
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại 31/03/2018	4.458.448.600	-	4.458.448.600



Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31-03-18 VND	01--01-2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	10.422.732.114	7.734.703.024
2 Chi phí sửa chữa lớn	2.700.000.004	1.525.000.004
4 Khác	5.484.163.530	6.209.703.020
	2.238.568.580	
<b>Dài hạn</b>		
1 Chi phí sửa chữa lớn	40.312.462.910	42.852.228.279
2 Tiền thuê đất trả trước	-	-
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	3.734.410.834	3.766.328.875
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	28.994.893.159	29.175.359.300
	7.583.158.917	9.910.540.104
	<b>50.735.195.024</b>	<b>50.586.931.303</b>

09. Vay và nợ thuê tài chính

Vay	31-03-18			01--01-2018	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>1/ Vay ngắn hạn</b>	<b>148.478.459.656</b>	<b>148.478.459.656</b>	<b>132.678.459.656</b>	<b>48.310.161.663</b>	<b>64.110.161.663</b>
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	148.478.459.656	148.478.459.656	132.678.459.656	48.310.161.663	64.110.161.663
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	-	-	-	-	-
<b>2/ Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3/ Vay dài hạn</b>	<b>277.910.000.000</b>	<b>277.910.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>277.910.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT	232.400.000.000	232.400.000.000	-	-	232.400.000.000
- Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	45.510.000.000	45.510.000.000	-	-	45.510.000.000
	<b>426.388.459.656</b>	<b>426.388.459.656</b>	<b>132.678.459.656</b>	<b>48.310.161.663</b>	<b>342.020.161.663</b>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31-03-18		01-01-18	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán:</b>				
+ Công ty Cổ phần Lilama 18	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300
+ Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	18.785.248.320	18.785.248.320		
+ NM SX bao AD STAR tú Phương_CN CTY	7.631.966.000	7.631.966.000	10.238.294.150	10.238.294.150
+ Cty CP Đức Việt 568	6.328.076.103	6.328.076.103	9.828.076.103	9.828.076.103
+ Cty TNHH MTV nhựa bao bì Việt Phát	7.998.827.010	7.998.827.010	7.537.278.300	7.537.278.300
+ Công ty TNHH MTV TM &VT Dũng Hòa	5.710.391.350	5.710.391.350	4.664.115.099	4.664.115.099
+ Cty cơ khí Đồng Anh-LICOGI	5.434.099.406	5.434.099.406	5.388.449.406	5.388.449.406
- Phải trả các đối tượng khác	31.712.218.126	31.712.218.126	49.553.517.930	49.553.517.930
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>				
+ Tổng Cty CN XM VN	15.360.345.013	15.360.345.013	21.860.345.013	21.860.345.013
+ Công ty CP ViCem TC xi măng	21.328.692.011	21.328.692.011	23.328.692.011	23.328.692.011
+ Công ty CP TMĐV vận tải XM hải Phòng	-	-	995.683.800	995.683.800
+ Công ty CP ViCem bao bì hải phòng	595.683.800	595.683.800	-	-
+ Cty CP XM Hạ Long	4.389.746.000	4.389.746.000	6.789.746.000	6.789.746.000
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	-	-	4.643.000.000	4.643.000.000
+ Cty CP ViCem VTVT xi măng	-	-	-	-
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	5.184.328.940	5.184.328.940	30.455.634.029	30.455.634.029
+ Công ty CP XM Hà Tiên 1	-	-	7.184.328.940	7.184.328.940
+ Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	5.121.138.147	5.121.138.147	750.000.000	750.000.000
	5.621.138.147	5.621.138.147	5.621.138.147	5.621.138.147
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.751.445.526</b>	<b>147.751.445.526</b>	<b>201.008.984.228</b>	<b>201.008.984.228</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01-01-17	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31-03-18
	<b>a) Phải nộp</b>			
1 Thuế GTGT	807.109.335	3.604.322.984	3.474.116.891	937.315.428
2 Thuế tài nguyên	268.327.074	1.276.921.153	953.534.422	591.713.805
3 Phí môi trường	149.658.700	606.194.222	507.796.410	248.056.512
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	791.986.109	-	-	791.986.109
5 Các khoản khác	1.862.155	1.337.460.180	51.387.335	1.287.935.000
<b>Cộng</b>	<b>2.018.943.373</b>	<b>6.824.898.539</b>	<b>4.986.835.058</b>	<b>3.857.006.854</b>
<b>b) Phải thu</b>				
1 Thuế GTGT	439.838.275	439.838.275	-	-
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.362.104.565	-	-	1.362.104.565
3 Phí bảo vệ môi trường	51.698.943	6.719.760	14.524.528	59.503.711
4 Thuế phải thu khác	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Cộng	1.853.641.783	446.558.035	14.524.528	1.421.608.276
<b>12. Chi phí phải trả:</b>	<b>31-03-18</b>	<b>01--01-2017</b>		
1 Lãi vay phải trả	5.183.269.246	4.683.859.217		
2 Tiền điện phải trả	1.873.837.468	2.117.654.491		
3 Tiền thuê đất	394.813.849	394.813.849		
4 Chi phí kiểm toán	220.800.000	220.800.000		
5 Chi phí SCL đã hoàn thành chưa hóa đơn	2.774.486.122	1.522.416.325		
6 Tư vấn OCD	184.090.909	184.090.909		
7 Các khoản khác	2.000.837.869	371.633.777		
<b>Cộng</b>	<b>12.632.135.463</b>	<b>9.495.268.568</b>		
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :</b>	<b>31-03-18</b>	<b>01--01-2017</b>		
1 Kinh phí công đoàn	151.401.645			
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	409.432.535	193.051.090		
4 Thương tàu Cảng Đà Nẵng	481.551.767	229.979.850		
4 Cổ tức	46.001.888	46.001.888		
5 Quỹ đền ơn	33.765.414	33.765.414		
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.604.000		
<b>Cộng</b>	<b>1.122.153.249</b>	<b>507.402.242</b>		
<b>14. Vốn chủ sở hữu:</b>				

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232		29.373.424.400	447.986.886.766
Tăng trong kỳ			11.716.000.000			11.716.000.000
Lãi trong năm					161.389.283	161.389.283
Giảm trong kỳ					13.499.000.000	13.499.000.000
Trích các quỹ					13.499.000.000	
Số dư 31/12/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	16.035.813.683	446.365.276.049
Số dư 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	16.035.813.683	446.365.276.049
Tăng trong kỳ					(964.964.852)	(964.964.852)
Giảm trong kỳ						
Số dư 31/03/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	15.070.848.831	445.400.311.197

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp %	31-03-18 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	<b>100,00%</b>	<b>415.252.500.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31-03-18	01-01-18
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu thường	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41.525.250	39.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu thường	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41.525.250	39.960.000
Mệnh giá cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

	31-03-18 VND	01--01-2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.035.813.683	16.035.813.683
Phân phối lợi nhuận	(964.964.852)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		
	<b>15.070.848.831</b>	<b>16.035.813.683</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:**

**01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018**

	Mẫu số B 09a-DN			
	(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)			
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	152.297.405.128	190.358.008.731	152.297.405.128	190.358.008.731
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	12.365.672.425	832.291.221	12.365.672.425	832.291.221
- Doanh thu xi măng gia công	-	1.816.383.073	-	1.816.383.073
- Doanh thu bán xi măng gia công	-	-	-	-
- Doanh thu bán đá XD	190.900.476	1.586.628.234	190.900.476	1.586.628.234
- Doanh thu khác	30.136.360	58.064.010.978	30.136.360	58.064.010.978
	<b>164.884.114.389</b>	<b>252.657.322.237</b>	<b>164.884.114.389</b>	<b>252.657.322.237</b>
<b>02 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng SX tiêu thụ	3.649.638.127	8.298.860.535	3.649.638.127	8.298.860.535
	<b>3.649.638.127</b>	<b>8.298.860.535</b>	<b>3.649.638.127</b>	<b>8.298.860.535</b>
<b>* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>				
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	148.647.767.001	182.059.148.196	148.647.767.001	182.059.148.196
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	12.365.672.425	832.291.221	12.365.672.425	832.291.221
- Doanh thu xi măng gia công	-	1.816.383.073	-	1.816.383.073
- Doanh thu bán xi măng gia công	-	-	-	-
- Doanh thu bán đá XD	190.900.476	1.586.628.234	190.900.476	1.586.628.234
- Doanh thu khác	30.136.360	58.064.010.978	30.136.360	58.064.010.978
	<b>161.234.476.262</b>	<b>244.358.461.702</b>	<b>161.234.476.262</b>	<b>244.358.461.702</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:</b>				
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn xi măng	133.676.090.760	157.678.127.760	133.676.090.760	157.678.127.760
- Giá vốn clinker	13.299.097.444	955.361.473	13.299.097.444	955.361.473
- Giá vốn xi măng gia công	-	1.784.000.883	-	1.784.000.883
- Giá vốn bán xi măng gia công	-	-	-	-
- Giá vốn bán đá XD	275.843.353	2.729.281.617	275.843.353	2.729.281.617
- Giá vốn hoạt động khác	30.690.491	62.483.449.968	30.690.491	62.483.449.968
	<b>147.281.722.048</b>	<b>225.630.221.701</b>	<b>147.281.722.048</b>	<b>225.630.221.701</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.952.754.214</b>	<b>18.728.240.001</b>	<b>13.952.754.214</b>	<b>18.728.240.001</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	9.015.952	13.715.999	9.015.952	13.715.999
	<b>9.015.952</b>	<b>13.715.999</b>	<b>9.015.952</b>	<b>13.715.999</b>
<b>5. Chi phí hoạt động tài chính</b>				
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.122.259.386	1.130.200.528	1.122.259.386	1.130.200.528
- Lãi vay trung, dài hạn	6.229.007.499	7.071.106.861	6.229.007.499	7.071.106.861
- Chênh lệch tỷ giá	-	3.173.392	-	3.173.392
- Chi phí khác	-	-	-	-
	<b>7.351.266.885</b>	<b>8.204.480.781</b>	<b>7.351.266.885</b>	<b>8.204.480.781</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>				
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Thu nhập khác	-	4.090.907	-	4.090.907
	<b>-</b>	<b>4.090.907</b>	<b>-</b>	<b>4.090.907</b>
<b>7. Chi phí khác</b>				
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
1 Khấu hao TSCĐ Hòa Phát	61.592.409	-	61.592.409	-
2 Nộp ngân sách nhà nước	-	297.760.767	-	297.760.767
3 Chi phí khác	1.000.014	226.218	1.000.014	226.218
	<b>62.592.423</b>	<b>297.986.985</b>	<b>62.592.423</b>	<b>297.986.985</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng</b>				
	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	<b>4.554.156.841</b>	<b>5.035.755.324</b>	<b>4.554.156.841</b>	<b>5.035.755.324</b>
- Chi phí tiền lương công nhân viên	2.443.787.473	2.586.525.705	2.443.787.473	2.586.525.705
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	376.534.017	535.009.736	376.534.017	535.009.736

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VĂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	1.733.835.351	1.914.219.883	1.733.835.351	1.914.219.883
- Các khoản chi phí quản lý khác				
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.958.718.869</b>	<b>3.455.016.919</b>	<b>2.958.718.869</b>	<b>3.455.016.919</b>
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.180.132.846	1.719.566.196	1.180.132.846	1.719.566.196
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ				
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	526.520.563		526.520.563	
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	376.534.017	535.009.736	376.534.017	535.009.736
- Các khoản chi phí bán hàng khác	875.531.443	1.200.440.987	875.531.443	1.200.440.987

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	116.823.066.972	148.550.838.485	116.823.066.972	148.550.838.485
- Chi phí nhân công	11.787.107.525	12.425.010.065	11.787.107.525	12.425.010.065
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.178.648.205	13.135.732.188	12.178.648.205	13.135.732.188
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	12.764.432.151	58.774.883.134	12.764.432.151	58.774.883.134
- Chi phí bằng tiền khác	1.241.342.905	1.234.530.072	1.241.342.905	1.234.530.072
	<b>154.794.597.758</b>	<b>234.120.993.944</b>	<b>154.794.597.758</b>	<b>234.120.993.944</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:**

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(964.964.852)</b>	<b>1.752.806.898</b>	<b>(964.964.852)</b>	<b>1.752.806.898</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>105.492.409</b>	<b>26.400.000</b>	<b>105.492.409</b>	<b>26.400.000</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>105.492.409</b>	<b>26.400.000</b>	<b>105.492.409</b>	<b>26.400.000</b>
+ Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	42.900.000	26.400.000	42.900.000	26.400.000
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động	62.592.409		62.592.409	
<b>Điều chỉnh giảm</b>				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(859.472.443)</b>	<b>1.779.206.898</b>	<b>(859.472.443)</b>	<b>1.779.206.898</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành		355.841.380		355.841.380
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(964.964.852)</b>	<b>1.396.965.518</b>	<b>(964.964.852)</b>	<b>1.396.965.518</b>

\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán  
 LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đồng sở hữu CPPT  
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
	(964.964.852)	1.396.965.519	(964.964.852)	1.396.965.518
	(964.964.852)	1.396.965.519	(964.964.852)	1.396.965.518
	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	<b>(23)</b>	<b>34</b>	<b>(23)</b>	<b>34</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2018, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

**Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Các bên liên quan**

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hoàng Mai
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
- Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng
- Viện Công nghệ VICEM
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
- Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
- Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính VN
- Công ty cổ phần VTVT xi măng
- Công ty cổ phần xi măng Hạ Long

**Mối quan hệ**

**Tỷ lệ biểu quyết**

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

**1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

**Các bên liên quan**

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai
- Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hoàng Mai
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
- Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng
- Viện Công nghệ VICEM
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
- Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
- Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính VN
- Công ty cổ phần VTVT xi măng

**Nội dung giao dịch**

**Quý 1/2018**

**Năm 2018**

Mua hàng		
Mua hàng		
Bán hàng	10.079.374.800	10.079.374.800
Mua hàng		
Bán hàng		
Mua hàng		
Bán hàng		
Mua hàng		
Mua hàng		
Bán hàng	24.092.812.224	24.092.812.224
Mua hàng	6.371.086.800	6.371.086.800
Mua hàng		
Mua hàng		
Mua hàng		
Mua hàng		

125  
TY  
VI  
VICI  
IN  
:CK

12. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long

Mua hàng

**1.3 Số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
01. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Phải trả	15.360.345.013
02. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Phải thu	16.172.424.305
03. Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	Phải trả	5.121.138.147
04. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải trả	21.328.692.011
13. Công ty CP ViCem Bao Bì Hải Phòng	Phải trả	595.683.800
05. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải trả	
08. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả	1.781.698.689
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng	Phải trả	
12. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	Phải trả	4.389.746.000

**2. Báo cáo bộ phận:**

	Theo khu vực địa lý	Quý 1 năm 2018		Quý 1 năm 2017	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	140.874.897.150	125.778.394.218	235.787.551.950	218.200.193.501
2	Khu vực Quảng Bình	20.359.579.112	21.503.327.830	8.570.909.752	7.430.028.200
		<b>161.234.476.262</b>	<b>147.281.722.048</b>	<b>244.358.461.702</b>	<b>225.630.221.701</b>

**3. Công cụ tài chính:**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31-03-18 VND	01-01-18 VND	31-03-18 VND	01-01-18 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.234.116.752	34.103.316.812	7.234.116.752	34.103.316.812
Các khoản phải thu	103.526.654.084	49.939.274.729	92.433.599.368	38.779.514.437
Các khoản đầu tư tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>110.760.770.836</b>	<b>84.042.591.541</b>	<b>99.667.716.140</b>	<b>72.882.831.249</b>
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	148.873.598.775	201.516.386.470	148.873.598.775	201.516.386.470
Chi phí phải trả	12.632.135.463	9.495.268.568	12.632.135.463	9.495.268.568
Các khoản vay	426.388.459.656	342.020.161.663	426.388.459.656	342.020.161.663
<b>Cộng</b>	<b>587.894.193.894</b>	<b>553.031.816.701</b>	<b>587.894.193.894</b>	<b>553.031.816.701</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn



*Trần Văn Khôi*